CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

Bán lẻ chung

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	40,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.7%	**12.8%**	**20.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.35 (Aa2)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**8.05 (Aaa)** An toàn

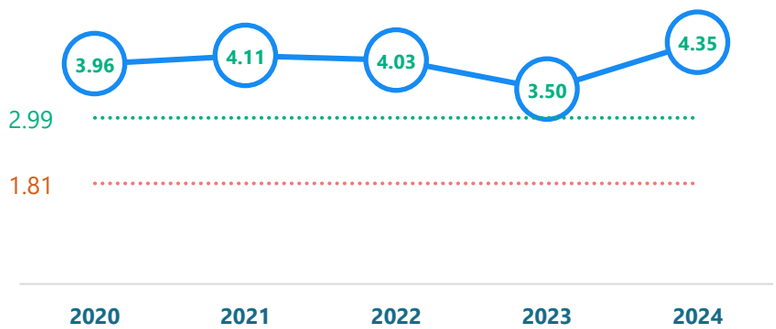
DT thuần — *2024*: **277** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 45.0 ▲ 19.0%

LN sau thuế — *2024*: **47.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.40 ▼ 4.9%

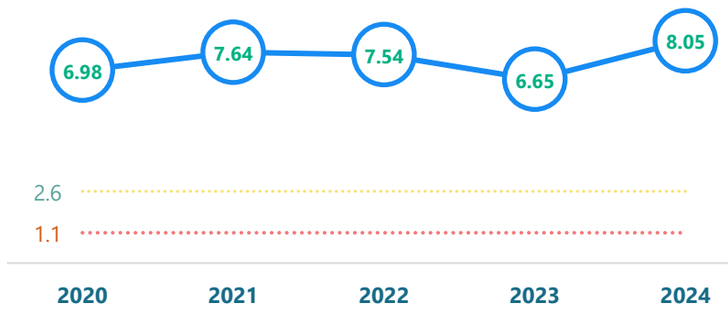
ROE — 2024: **12.1%**; +/- YoY ▼ 1.1%

ROA — 2024: **9.2%**; +/- YoY ▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



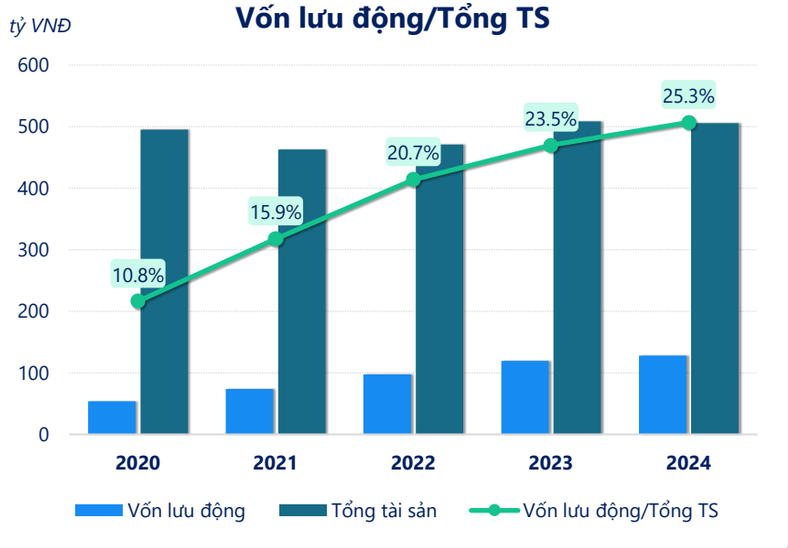
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.35 > 2.99**, cho thấy **BTT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

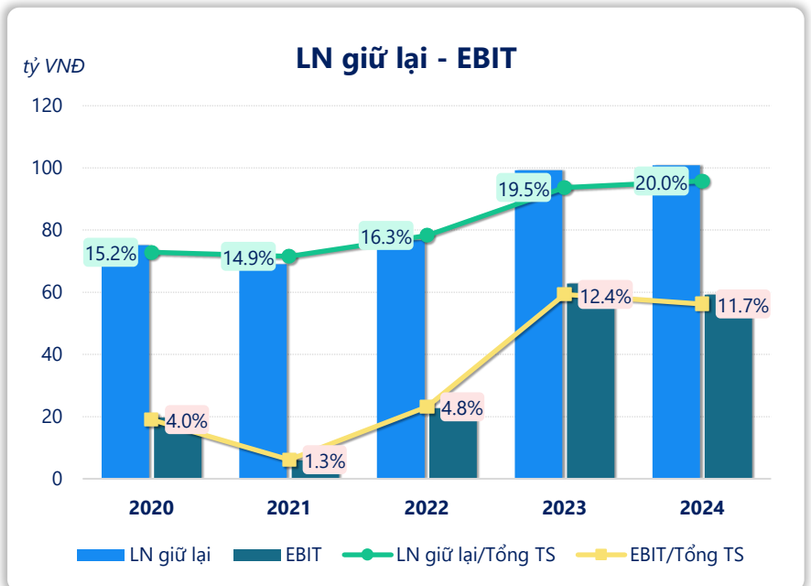
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BTT** năm **2024** đạt **8.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BTT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.0%** đạt **276.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **46.98** tỷ đồng **giảm 4.94%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

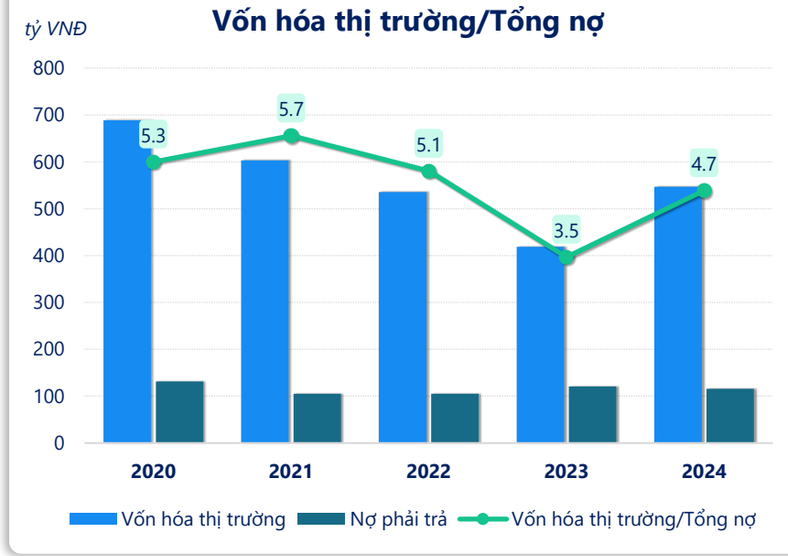


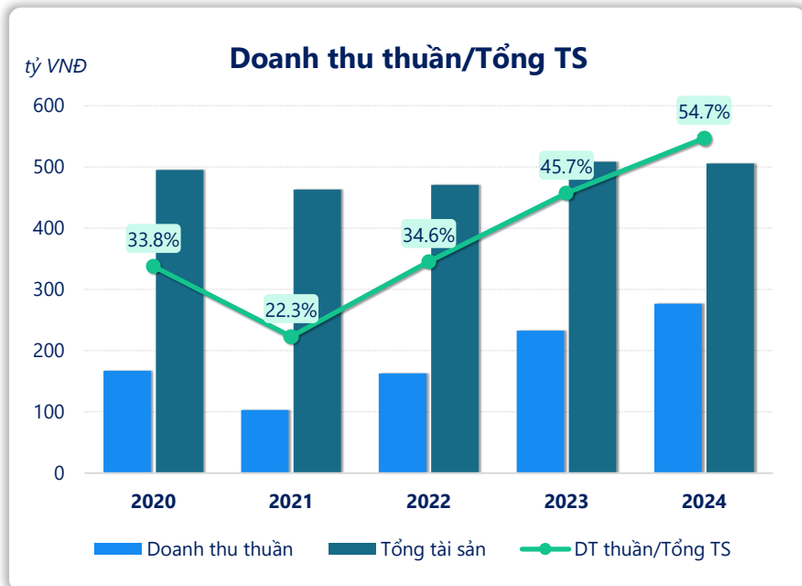


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**506**	**508**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	172	164	4.4%
Tiền và tương đương tiền	73.5	40.9	79.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	66.8	-44.5%
Phải thu ngắn hạn	8.87	16.5	-46.1%
Hàng tồn kho	48.8	36.6	33.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	3.57	-8.2%
Tài sản dài hạn	**334**	**344**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.11	4.5%
Tài sản cố định	247	222	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.90	32.9	-97.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	70.0	-8.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.5**	**19.0**	**13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	121	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**43.4**	**44.8**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	9.83	80.1%
Nợ dài hạn	72.6	75.7	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**390**	**388**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**390**	**388**	**0.5%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**167**	**103**	**163**	**232**	**277**
Giá vốn hàng bán	101	61.4	79.4	115	145
Lợi nhuận gộp	**65.8**	**41.9**	**83.4**	**117**	**132**
Doanh thu HĐTC	7.02	4.98	4.83	7.34	5.26
Chi phí TC	8.68	11.1	5.73	2.11	2.85
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-8.67	-4.17	-11.7	5.19	-3.09
Chi phí bán hàng	19.2	12.3	25.2	38.3	40.4
Chi phí QLDN	21.6	14.3	23.1	28.4	31.2
LN thuần từ HĐKD	**14.7**	**4.95**	**22.5**	**60.7**	**59.3**
Lợi nhuận khác	4.91	0.96	0.24	2.14	-0.03
LN trước thuế	**19.6**	**5.91**	**22.7**	**62.8**	**59.2**
Lợi nhuận sau thuế	**16.8**	**4.88**	**17.7**	**49.4**	**47.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.6**	**4.66**	**18.0**	**49.5**	**46.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	-1.37	38.5	50.1	41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.7	15.0	-26.0	-0.47	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-9.47	-9.51	-27.0	-45.2
Tiền đầu kỳ	29.7	11.2	15.3	18.3	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.5**	**4.16**	**2.97**	**22.6**	**32.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	11.2	15.3	18.3	40.9	73.5